

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực: Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền; Y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế quy định tại Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Kể từ ngày 01/01/2025 trở đi, mức thu các khoản phí công bố tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính (được công bố tại Quyết định số 3813/QĐ-BYT ngày 10/10/2023 của Bộ Y tế về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí theo Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ Tài chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế).

Điều 3. Các Cục: Quản lý Khám chữa bệnh; Cơ sở hạ tầng & Thiết bị y tế; Quản lý Y, dược cổ truyền; Quản lý Môi trường y tế; Y tế dự phòng phối hợp với Văn phòng Bộ cập nhật mức phí của thủ tục hành chính quy định tại Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính vào Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính; Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Y tế.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Cục trưởng Cục Quản lý Khám chữa bệnh; Cục trưởng Cục Cơ sở hạ tầng & Thiết bị y tế; Cục trưởng Cục Quản lý Y, dược cổ truyền; Cục trưởng Quản lý Môi trường y tế; Cục trưởng Y tế dự phòng; Thủ trưởng các Vụ, Cục, Thanh tra Bộ thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Đ/c Bộ trưởng (đề b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- UBND, SYT các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Công Thông tin điện tử - Bộ Y tế;
- Lưu: VT, VPB6.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Xuân Tuyên

**Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực:
Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền; Y tế dự phòng
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế quy định tại Thông tư
số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2456/QĐ-BYT ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Bộ Y tế)**

STT	Mã số trên CSDLQG	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (đồng/hồ sơ)	Mức phí từ ngày 01/01/2025 trở đi (đồng/hồ sơ)
I LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH					
1	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám chữa bệnh; Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền); Sở Y tế	301.000	430.000
2	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		301.000	430.000
3	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		- Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường	- Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật

STT	Mã số trên CSDLQG	Tên TTTC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (đồng/hồ sơ)	Mức phí từ ngày 01/01/2025 trở đi (đồng/hồ sơ)
				<p>hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng: 105.000;</p> <p>- Các trường hợp còn lại: 301.000. (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</p>	<p>Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng: 150.000;</p> <p>- Các trường hợp còn lại: 430.000. (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</p>
4	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám chữa bệnh; Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền; Cục Quản lý Môi trường y tế); Sở Y tế	<p>- Bệnh viện: 7.350.000;</p> <p>- Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 3.990.000;</p> <p>- Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 2.170.000;</p> <p>- Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 3.010.000;</p> <p>- Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 3.010.000</p>	<p>- Bệnh viện: 10.500.000;</p> <p>- Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000;</p> <p>- Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000;</p> <p>- Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000;</p> <p>- Các hình thức tổ chức khám bệnh,</p>

STT	Mã số trên CSDLQG	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (đồng/hồ sơ)	Mức phí từ ngày 01/01/2025 trở đi (đồng/hồ sơ)
					chữa bệnh khác: 4.300.000
5	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		1.050.000 (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan cấp)	1.500.000 (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan cấp)
6	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		- Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không thay đổi địa điểm: 1.050.000 - Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: + Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng chuyên khoa, Phòng khám liên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 3.010.000; + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền,	- Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không thay đổi địa điểm: 1.500.000 - Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: + Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng chuyên khoa, Phòng khám liên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000; + Phòng khám y học cổ truyền,



STT	Mã số trên CSDLQG	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (đồng/hồ sơ)	Mức phí từ ngày 01/01/2025 trở đi (đồng/hồ sơ)
				Trạm y tế: 2.170.000; + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 3.010.000.	cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000; + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000.
7	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế	310.000	430.000
8	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế	- Trường hợp (1) giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (8) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh: 105.000; - Các trường hợp còn lại: 310.000 (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)	- Trường hợp (1) giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (8) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh: 150.000; - Các trường hợp còn lại: 430.000 (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)
9	1.002587	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế	Bộ Y tế (Cục Quản lý	700.000	1.000.000
10	1.001377	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Khám chữa bệnh; Cục Quản lý Y, Dược	700.000	1.000.000

STT	Mã số trên CSDLQG	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (đồng/hồ sơ)	Mức phí từ ngày 01/01/2025 trở đi (đồng/hồ sơ)
11	1.001375	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	cơ truyền);	700.000	1.000.000
12	1.002464	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	700.000	1.000.000
13	1.000562	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		700.000	1.000.000
14	1.000511	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo		700.000	1.000.000
II THIẾT BỊ Y TẾ					
1	1.010541	Cấp khăn cấp số lưu hành mới đối với thiết bị y tế loại C, D phục vụ cho phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa trong trường hợp cấp bách	Bộ Y tế (Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế)	4.200.000	6.000.000
2	1.003925	Cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng		4.200.000	6.000.000
3	1.002949	Cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế loại C, D là phương tiện đo phải phê duyệt mẫu theo quy định của pháp luật về đo lường		4.200.000	6.000.000
4	1.002402	Cấp mới số lưu hành đối với thiết bị y tế khác thuộc loại C, D		4.200.000	6.000.000
5	1.002155	Cấp mới số lưu hành thiết bị y tế thuộc loại C, D thuộc trường hợp cấp nhanh		4.200.000	6.000.000
6	1.003844	Cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị y tế		1.400.000	2.000.000
7	1.002991	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế		700.000	1.000.000
8	1.002151	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị y tế		2.100.000	3.000.000

STT	Mã số trên CSDLQG	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (đồng/hồ sơ)	Mức phí từ ngày 01/01/2025 trở đi (đồng/hồ sơ)
9	1.002294	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị y tế	Sở Y tế	2.100.000	3.000.000
10	1.002301	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị y tế		2.100.000	3.000.000
11	1.002981	Công bố đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật thiết bị y tế		2.100.000	3.000.000
12	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D		2.100.000	3.000.000
13	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B		2.100.000	3.000.000
14	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế		2.100.000	3.000.000
III LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG					
1	1.005033	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường Y tế)	1.400.000	2.000.000
2	1.004070	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		210.000	300.000
3	1.004062	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		210.000	300.000
4	1.003914	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 2.450.000 đồng/hồ sơ - Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới (nộp khi bổ sung Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm và kết quả kiểm nghiệm thành phần hoạt chất): 7.700.000 đồng/hồ sơ	- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 3.500.000 đồng/hồ sơ - Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới (nộp khi bổ sung Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm và kết quả kiểm nghiệm thành phần hoạt chất): 11.000.000 đồng/hồ sơ
5	1.003842	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		2.800.000	4.000.000

STT	Mã số trên CSDLQG	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (đồng/hồ sơ)	Mức phí từ ngày 01/01/2025 trở đi (đồng/hồ sơ)
6	1.003796	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		1.750.000	2.500.000
7	1.003771	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên thương mại của chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		3.500.000	5.000.000
8	1.003749	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp cùng hồ sơ đăng ký): 2.450.000 đồng/hồ sơ. (Áp dụng đối với trường hợp phải khảo nghiệm) - Phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung (nộp cùng với Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm): 1.750.000 đồng/hồ sơ	- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp cùng hồ sơ đăng ký): 3.500.000 đồng/hồ sơ. (Áp dụng đối với trường hợp phải khảo nghiệm) - Phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung (nộp cùng với Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm): 2.500.000 đồng/hồ sơ
9	1.003707	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		1.750.000	2.500.000
10	1.003673	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, chỉ tiêu chất lượng, phương pháp sử dụng chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp cùng hồ sơ đăng ký): 2.450.000 đồng/hồ sơ. (Áp dụng đối với trường hợp phải khảo nghiệm) - Phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung (nộp cùng với Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm): 1.750.000 đồng/hồ sơ	- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp cùng hồ sơ đăng ký): 3.500.000 đồng/hồ sơ. (Áp dụng đối với trường hợp phải khảo nghiệm) - Phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung (nộp cùng với Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm): 2.500.000 đồng/hồ sơ
11	1.003616	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		1.750.000	2.500.000

STT	Mã số trên CSDLQG	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (đồng/hồ sơ)	Mức phí từ ngày 01/01/2025 trở đi (đồng/hồ sơ)
12	1.003565	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ		1.400.000	2.000.000
13	1.002963	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quả biếu, cho, tặng		1.400.000	2.000.000
14	1.002957	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu		1.400.000	2.000.000
15	1.001189	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		420.000	600.000
16	1.001178	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT		420.000	600.000
17	1.001114	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo		420.000	600.000
18	1.002564	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		420.000	600.000
19	1.002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	Sở Y tế	210.000	300.000
20	1.002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		210.000	300.000

STT	Mã số trên CSDLQG	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (đồng/hồ sơ)	Mức phí từ ngày 01/01/2025 trở đi (đồng/hồ sơ)
21	2.001089	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng)	6.300.000	9.000.000
22	2.001080	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn		6.300.000	9.000.000
23	2.001072	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất		6.300.000	9.000.000
24	2.001060	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm		6.300.000	9.000.000
IV LĨNH VỰC Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN					
1	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế	1.750.000	2.500.000
2	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Bộ Y tế (Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền); Sở Y tế	1.750.000	2.500.000
3	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Sở Y tế	1.750.000	2.500.000